TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2022/HNGĐ-PT.
Ngày: 29-8-2022
V/v: Ly hôn, tài sản chung, nợ chung.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Phương.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Ích Yên

Bà Nguyễn Thị Thủy

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Trần Thị Thanh Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên:*** Bà Lê Ngọc Kim Loan - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 29 tháng 8 năm 2022, Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 03/2022/TLPT-HNGĐ ngày 08 tháng 3 năm 2022 về "Ly hôn, tài sản chung, nợ chung". Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 06/2022/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo và kháng nghị. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 03/2022/QĐXX-PT ngày 01 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị S, sinh năm 1971 (Có mặt).

Trú tại: Xóm H, xã K, huyện P, tỉnh Thái Nguyên

2. Bị đơn**:** Anh Nguyễn Hữu N, sinh năm 1969 (Có mặt).

Trú tại: Xóm H, xã K, huyện P, tỉnh Thái Nguyên

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh N*: Ông Dương Văn Đ, luật sư -Văn phòng Luật sư Đ, Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội (Có mặt).

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

Người được ủy quyền: Ông Nguyễn Văn U - Chức vụ: Phó Giám đốc phòng giao dịch. Địa chỉ: Tổ 2, Thị trấn H, huyện P (Vắng mặt).

3.2. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1942 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Xóm C, xã K, huyện P, tỉnh Thái Nguyên

3.3. Bà Dương Thị H, sinh năm 1971 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Xóm T, xã K, huyện P, tỉnh Thái Nguyên

3.4. Ông Nguyễn Văn Nh, sinh năm 1960 (Có mặt).

Địa chỉ: Xóm H, xã K, huyện P, tỉnh Thái Nguyên

3.5. **Anh Nguyễn Văn Ng**, sinh năm 1993 (Có mặt).

Địa chỉ: Xóm H, xã K, huyện P, tỉnh Thái Nguyên

3.6. **Chị Nguyễn Thanh Th**, sinh năm 1989 (Có đơn xin xử vắng mặt).

Địa chỉ: Xóm Đ, xã Th, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

3.7. Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1957 (Vắng mặt);

Trú tại: Tổ 4, phường T, thành phố T.

4. Người làm chứng:

4.1. Anh Trần Việt Ph, sinh năm 1976 (Vắng mặt);

Trú tại: Xóm C, xã K, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

4.2. Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1954 (Vắng mặt);

4.3. Ông Phạm Văn L, sinh năm 1976 (Vắng mặt);

Trú tại: Xóm Hòa B, xã K, huyện P, tỉnh Thái Nguyên

4.4. Anh Mai Duy D, sinh năm 1986 (Vắng mặt);

Trú tại: Phố C, xã K, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

5. Người kháng cáo: Anh Nguyễn Hữu N là bị đơn, anh Nguyễn Văn Ng và chị Nguyễn Thanh Th là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

6. Kháng nghị số 02/QĐ-VKS-DS ngày 18/02/2022 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn chị Nguyễn Thị S trình bày:

Chị kết hôn với anh Nguyễn Hữu N vào tháng 01 năm 1989, có được tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại UBND xã K, huyện P, tỉnh Thái Nguyên. Sau khi kết hôn anh chị sống hạnh phúc đến năm 2008 thì nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chính là do anh N thường xuyên gây sự, đánh chị một cách vô cớ khiến chị phải đi nằm viện cấp cứu. Sau khi ra viện, nhiều năm tiếp theo anh N vẫn liên tục hành hạ, đánh đập, chửi bới, dẫn đến chị bị trầm cảm nên thường xuyên phải đi khám bệnh tại bệnh viện 108. Gia đình hai bên đã nhiều lần giải quyết xung đột của hai vợ chồng chị, nhưng anh N vẫn không thay đổi cách sống. Nay chị xác định tình cảm giữa chị với anh N không còn, chị xin được ly hôn anh N để ổn định cuộc sống.

- Về con chung: Quá trình chung sống anh chị có hai con chung gồm cháu Nguyễn Thanh Th, sinh năm 1990 và cháu Nguyễn Văn Ng, sinh năm 1993. Hai con chung của vợ chồng chị đã trưởng thành.

- Về tài sản chung: Quá trình chung sống, chị với anh N tạo dựng được khối tài sản chung gồm:

+ Về nhà ở: 01 nhà cấp 4 hai tầng, diện tích khoản 180m^2, 02 nhà ngang, công trình phụ gồm chuồng lợn, chuồng gà được xây dựng trên phần đất thổ cư tại xóm H, xã K, huyện P.

+ Về đất: Có 05 thửa đất gồm: Thửa đất số 1389a, tờ bản đồ số 09, diện tích 300m^2 (Loại đất T); Thửa đất số 215, tờ bản đồ số 13, diện tích 419m^2 (Loại đất 1L); Thửa đất số 363, tờ bản đồ số 13, diện tích 481m^2 (Loại đất 1L); Thửa đất số 502, tờ bản đồ số 13, diện tích 885m^2 (Loại đất 2L); Thửa đất số 1103, tờ bản đồ số 13, diện tích 765m^2 (Loại đất 2L), bản đồ địa chính xã K, đã được cấp GCNQSD đất số vào sổ 01636 cấp ngày 19/7/2002 tên hộ ông bà Nguyễn Hữu N. Ngoài ra còn có thửa đất

số 1391, tờ bản đồ số 9, diện tích 280m^2 loại đất LUK mua của ông Nguyễn Văn V; trú tại: Xóm H, xã K, huyện P khoảng năm 1983 – 1984 hiện chưa được cấp GCNQSD đất, nhưng gia đình chị sử dụng thửa đất này rất lâu và đã xây dựng chuồng lợn trên thửa đất này.

- Đồ dùng sinh hoạt: 01 xe lam; 01 bộ phông bạt; 01 bộ tăng âm, loa đài phục vụ đám cưới; 01 con bò; 04 con lợn đẻ; 01 đàn lợn 17 con; 03 giường đôi; 01 ti vi Sam Sung 49 inh; 01 xe máy Air Bled; 01 xe Star; 01 bộ bàn ghế gỗ; 02 điều hòa; 01 tủ lạnh; 01 kệ gỗ; 02 bình nóng lạnh; 01 máy sát.

Về tài sản chung: Chị yêu cầu Tòa án chia theo quy định của pháp luật.

- Nợ chung: Nợ Ngân hàng nông nghiệp huyện P 90.000.000đ tiền gốc và nợ bà Nguyễn Thị N là mẹ đẻ của chị S 13.000.000đ. Tổng cộng 103.000.000đ. Chị yêu cầu mỗi người trả nợ ½ số nợ này.

- Ngoài ra chị còn bị anh Nguyễn Hữu N chiếm đoạt 40.000.000đ tại nhà, việc này đã được công an xã Kha Sơn giải quyết. Số tiền này là chị đi vay hộ chị Lê Thị Th, do anh N lấy được giấy vay nợ giữa chị Th với chị nên anh N đã đến nhà chị Th đòi nợ. Chị Th phải mang tiền đến nhà chị để trả, trong khi chị Th đang trả tiền chị, thì anh N và con trai là cháu Nguyễn Văn Ng xông vào cướp tiền của chị, đến nay số tiền này do con gái của chị là Nguyễn Thị Th đang giữ, chị Th vẫn chưa trả cho chị số tiền trên.

Anh Nguyễn Hữu N khai: Anh N thừa nhận thời gian kết hôn, con chung như chị S đã khai là đúng.

- Tài sản chung có: 01 nhà cấp 4, hai tầng lợp mái tôn, rộng khoảng 145m^2, tại xóm H, xã K, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

- Về đất: Có 5 thửa gồm đất thổ cư, đất vườn, đất lúa đã được cấp GCNQSD đất hộ ông (bà): Nguyễn Hữu N số vào sổ 01636 cấp ngày 19/7/2002. Nguồn gốc đất thổ cư và đất vườn là của bố mẹ đẻ anh cho đất ở phía mặt đường, và vợ chồng anh mua hơn một sào phía sau nhà ; 04 thửa đất ruộng thì có hai thửa do bố mẹ đẻ anh cho, còn hai thửa do vợ chồng anh mua. Ngoài ra còn có thửa đất số 1391, tờ bản đồ số 9, diện tích 280m^2 (loại đất LUK) do anh mua của ông Nguyễn Văn V; trú tại: Xóm H, xã K, huyện P khoảng năm 1983 – 1984 hiện chưa được cấp GCNQSD đất, nhưng gia đình anh đã sử dụng thửa đất này rất lâu và đã xây dựng chuồng lợn trên thửa đất này.

- Đồ dùng sinh hoạt: 01 xe lam; 01 bộ phông bạt; 01 bộ tăng âm, loa đài phục vụ đám cưới; 01 con bò; 04 con lợn đẻ; 01đàn lợn 17 con; 03 giường đôi; 01 ti vi Sam Sung 49 inh; 01 xe máy Air Bled; 01 xe Star; 01 bộ bàn ghế gỗ; 02 điều hòa; 01 tủ lạnh; 01 kệ gỗ; 02 bình nóng lạnh; 01 máy sát.

- Nợ chung: Nợ Ngân hàng nông nghiệp huyện P 90.000.000đ tiền gốc và nợ bà Nguyễn Thị N (mẹ vợ); trú tại: Xóm C, xã K, huyện P 13.000.000đ.

Anh N xác định, mâu thuẫn của hai vợ chồng anh chị phát sinh từ thời gian 2018, lý do vợ anh bị bệnh tật, anh muốn ngủ cùng với vợ thì vợ anh không cho ngủ, lý do vợ anh sức khỏe yếu, thường xuyên đi viện. Do đó tình cảm nhạt dần, quá trình giải quyết vụ án anh N nhất trí ly hôn chị S. Tại phiên tòa, anh N không đồng ý ly hôn với chị S, vì anh không muốn chia tài sản chung cho chị.

- Về phần tài sản chung: Anh không nhất trí chia cho chị S, vì nhà đất anh sẽ để lại cho con sử dụng.

- Về đồ dùng sinh hoạt: Anh không nhất trí chia, vì vợ anh trong thời gian qua không đóng góp được bao nhiêu đối với gia đình.

- Về nợ chung: Mỗi người phải trả ½ cho Ngân hàng nông nghiệp huyện Phú Bình và cho bà Nguyễn Thị N

- Về con chung: Đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết.

Chị Nguyễn Thanh Th là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan khai: Chị là con gái của bà Nguyễn Thị S và ông Nguyễn Hữu N. Ngày 22/8/2017, chị có mua cho bố mẹ chị 01 chiếc điều hòa nhãn hiệu Sam Sung, với giá 5.000.000đ; ngày 18/01/2020, chị mua thêm cho bố mẹ 01 chiếc máy giặt nhãn hiệu Sam Sung với giá 6.300.000đ (Có biên lai của công ty Sam Sung bán cho công nhân trong công ty). Ngoài ra bố chị là ông Nguyễn Hữu N có vay của chị 30.000.000đ, ông N thỏa thuận quy ra vàng là 8 chỉ, không có giấy biên nhận nợ, chị trực tiếp chuyển tiền cho ông N, còn việc mẹ chị có biết việc bố chị vay tiền của chị, thì chị không nắm được. Nay bố mẹ chị ly hôn thì với chiếc máy giặt và điều hòa, chị yêu cầu bố mẹ chị trả chị số tài sản trên để chị sử dụng. Còn số tiền nợ thì yêu cầu ông N, bà S phải trả lại số tiền trên cho chị là 08 chỉ vàng 9999.

Anh Nguyễn Văn Ng là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan khai: Anh là con trai của ông N, bà S. Trong quá trình ở với bố mẹ, năm 2019 anh có mua 01 chiếc tủ lạnh ELEXTROLUX, trị giá 7.200.000đ hiện vẫn để ở nhà bố mẹ anh, anh là người trả tiền cho ông Mai Duy D. Ngoài ra vào tháng 12/2020, anh có đặt làm 01 bộ cửa thủy lực của ông Trần Việt Ph; trú tại: Xóm C, xã K, huyện P về lắp vào nhà của bố mẹ anh tại xóm H, xã K, huyện P với giá 11.000.000đ, anh là người thanh toán cho ông Ph. Nay bố mẹ anh ly hôn, anh yêu cầu ai là người được chia ngôi nhà có lắp bộ cửa thủy lực, thì anh yêu cầu người đó phải trả lại số tiền trên cho anh.

Bà Nguyễn Thị N khai: Bà là mẹ đẻ của chị Nguyễn Thị S, ngày 19/7/2009 anh Nguyễn Hữu N có vay của bà 20.000.000đ, anh N có viết giấy biên nhận nợ tiền với bà, thỏa thuận lãi suất theo Ngân hàng. Việc anh N vay tiền của bà thì chị S không ký vào giấy biên nhận, hàng tháng anh N vẫn trả lãi đều cho bà, chỉ từ tháng 6/2020 đến nay anh N không trả lãi cho bà nữa. Đến nay anh N có trả cho bà được 7.000.000đ tiền gốc, còn nợ lại bà 13.000.000đ. Nay chị S, anh N ly hôn thì bà yêu cầu anh N hoàn trả cho bà số tiền 13.000.000đ và lãi suất từ tháng 6/2021 đến khi đưa vụ án ra xét xử.

4.4. Ông Phạm Văn L khai: Tháng 3/2020, ông N có đến cửa hàng của gia đình ông để mua bàn ghế phục vụ đám hiếu, hỷ. Tổng số tiền ông N còn nợ ông là 27.000.000đ, ông N có ký nhận nợ ông số tiền trên. Nay ông N, bà S ly hôn, ông yêu cầu ông N trả cho ông số tiền còn nợ. Nếu không trả được tiền thì ông yêu cầu ông N trả lại toàn bộ bàn ghế cho ông.

4.5. Bà Dương Thị H khai: Từ năm 2010 đến 21/4/2021, vợ chồng ông N, bà S có đến cửa hàng của gia đình bà lấy cám chăn nuôi. Tổng số tiền ông N, bà S còn nợ bà là 61.830.000đ, có sổ theo dõi công nợ giữa bà với gia đình ông N, bà S. Nay ông

N, bà S ly hôn, bà yêu cầu ông N, bà S trả cho bà số tiền còn nợ, bà không yêu cầu tính lãi suất.

4.6. Ông Nguyễn Văn N khai: Ông là anh ruột của anh N năm 1998 (Không nhớ tháng), ông có bán cho anh N 01 cái máy sát trị giá 7.000.000đ. Sau đó anh N có trả cho ông được 3.500.000đ, còn nợ lại 3.500.000đ, sau đó ông với anh N có ngồi quyết toán với nhau, thống nhất quy số tiền anh N còn nợ thành 10 chỉ vàng 9999%. Khi quyết toán thì chỉ có ông với anh N ngồi với nhau, không có mặt chị S. Đến năm 2009, ông có đầu tư cho anh N cám chăn nuôi, anh N có trả cho ông được một ít tiền cám, sau đó ông với anh N lại ngồi quyết toán với nhau, ông với anh N thỏa thuận quy số tiền anh còn nợ thanh 06 chỉ vàng 9999%, khi quyết toán cũng chỉ có ông với anh N, không có mặt chị S. Do là anh em ruột nên ông không yêu cầu anh N viết giấy biên nhận nợ. Tổng cộng đến nay anh N còn ông 16 chỉ vàng. Nay ông N, bà S ly hôn, ông yêu cầu ông N, bà S trả cho ông 16 chỉ vàng 9999% còn nợ, ông không yêu cầu tính lãi suất.

4.7. Đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng nông ngiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện P (Ngân hàng) khai: Ngày 05/8/2019, Ngân hàng có cho bà Nguyễn Thị S, có chồng là ông Nguyễn Hữu N vay với số tiền 100.000.000đ, theo hợp đồng số 8507LVA 2019030 để chăn nuôi bò, lợn nái, xây dựng chuồng trại với thời hạn vay là 36 tháng. Đến ngày 08/01/2021, Ngân hàng nhận được thông báo thụ lý vụ án ly hôn giữa bà Nguyễn Thị S với ông Nguyễn Hữu N. Ngân hàng đề nghị Tòa án nhân dân huyện P khi giải quyết vụ án ly hôn giữa bà S với ông N, xem xét giải quyết rõ ai là người có trách nhiệm tiếp tục thực hiện hợp đồng giao dịch vay tiền Ngân hàng, và có trách nhiệm trả số nợ trên chp Ngân hàng sau khi ly hôn. Trường hợp không thực hiện đúng cam kết, thì sẽ thực hiện xử lý tài sản để thu hồi nợ.

4.8. Bà Nguyễn Thị H khai: Bà là chị gái ruột của anh N, khoảng cuối năm 2013 đầu năm 2014, bà có cho anh Nguyễn Hữu N vay 06 chỉ vàng 9999% để làm đám cưới cho con trai. Khi đến gia đình chị vay vàng, chỉ có một mình anh N viết giấy biên nhận với bà, còn anh N có nói chuyện vay vàng của bà với chị S không thì bà không nắm được. Đến nay anh N vẫn chưa trả được số vàng trên cho bà, nay anh N, chị S ly hôn thì bà yêu cầu anh N phải trả cho bà 06 chỉ vàng.

Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 22/4/2021 xác định:

Về nhà: Có 01 nhà xây 02 tầng, xây năm 2009 được lợp mái tôn chống nóng tầng 2; Nhà bếp xây năm 2019 lợp mái tôn; 02 nhà ngang xây dựng năm 1989; 01 dãy chuồng lợn có chiều dài 15 mét; chiều rộng 4 mét lợp Proximang.

* Về đất: gồm có 05 thửa đất là thửa đất số 1389a, tờ bản đồ số 9, diện tích 300m^2, loại đất T. Thửa đất số 215, tờ bản đồ số 13, diện tích 419m^2, loại đất 1L. Thửa đất số 363, tờ bản đồ số 13, diện tích 481m^2, loại đất 1L. Thửa đất số 502, tờ bản đồ số 13, diện tích 885m^2, loại đất 2L. Thửa đất số 1103, tờ bản đồ số 13, diện tích 765m^2, loại đất 2L. Tất cả 05 thửa đất trên đã được UBND huyện P cấp GCNQSD đất số vào sổ 01636 cấp ngày 19/7/2002. Ngoài ra anh chị còn có 01 thửa đất số 1391, tờ bản đồ số 9, diện tích 280m^2 mua của ông Nguyễn Văn V; trú tại: Xóm H, xã K, huyện P khoảng năm 1983 – 1984 hiện chưa được cấp

GCNQSD đất, nhưng gia đình anh N, chị S đã sử dụng thửa đất này từ rất lâu và đã xây dựng chuồng lợn trên thửa đất này. Tổng giá trị tài sản là 437.257.044 đồng.

Với nội dung trên, tại bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 06/2022/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Thái Nguyên đã quyết định: Tuyên xử:

1. Về quan hệ vợ chồng: Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của chị Nguyễn Thị S, cho chị S được ly hôn anh Nguyễn Hữu N.

2. Về con chung: Đã trưởng thành.

3. Về tài sản chung:

*** Phần anh Nguyễn Hữu N được quản lý, sử dụng gồm:**

1. Tài sản là nhà:

1.1 01 nhà cấp 4 hai tầng và công trình phụ có ký hiệu C42T trên sơ đồ trích đo hiện trạng sử dụng đất.

1.2**.** ½ ngôi nhà ngang lợp ngói, có ký hiệu nhà B trên sơ đồ trích đo hiện trạng sử dụng đất. Đã hết khấu hao sử dụng.

2. Tài sản là đất: Phần diện tích đất anh Nguyễn Hữu N được quản lý, sử dụng nằm trên các thửa 1389, 1390, 1391 là 366,1m^2 (Có nhà, công trình phụ xây trên hai thửa đất này). Theo sơ đồ 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 42, 41, 40, 31, 32, 1. Trong đó diện tích cụ thể

- 138,7m^2 nằm vào thửa đất số 1389 = 1,2,3,34,41,40,32,1.
- 9,2m^2 nằm vào thửa 1390 = 4,5,6,7,37,4
- 11,2m^2 nằm vào thửa 1390 = 10,11,12,13,14,38,10.
- 207m^2 nằm vào thửa 1391 = 3,4,37,7,8,9,10,38,14,15,42,41,34,3.

(Có sơ đồ kèm theo)

- 419 m^2 tại thửa đất số 215, tờ bản đồ số 13.
- 885 m^2 tại thửa đất số 502, tờ bản đồ số 13.

*** Phần chị Nguyễn Thị S được quản lý, sử dụng gồm:**

1. Tài sản là nhà:

1.1. ½ ngôi nhà ngang lợp ngói, có ký hiệu nhà B trên sơ đồ trích đo hiện trạng sử dụng đất (Phần sát với phần nhà ngang anh N được chia). Đã hết khấu hao sử dụng.

1.2. 01 nhà ngang có diện tích 42,8m^2, đã hết khấu hao sử dụng nên không định giá.

1.3. Toàn bộ chuồng trại chăn nuôi lợn có diện tích 115m^2.

2. Tài sản là đất: Phần diện tích đất chị Nguyễn Thị S được quản lý, sử dụng nằm trên các thửa 1389, 1391 là 365,9m^2 (Có nhà ngang, chuồng trại chăn nuôi xây trên hai thửa đất này). Theo sơ đồ 40, 41, 42, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 40. Trong đó diện tích cụ thể:

- 246,5m^2 nằm vào thửa đất số 1389 = 40, 41, 35, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 40.
- 74,7m^2 nằm vào thửa 1391 theo sơ đồ 41,42,16,36,35,41.
- 36,7m^2 nằm vào đường theo sơ đồ 35,36,16,17,18,19,20,21,22,35.
- 2,4 m^2 nằm vào đường theo sơ đồ 28,29,30,40,28.

(Có sơ đồ kèm theo)

- 765 m^2 tại thửa đất số 1103, tờ bản đồ số 13.

- 481m^2 tại thửa đất số 363, tờ bản đồ số 13.

* Tài sản là đồ dùng sinh hoạt và vật nuôi: Đã giải quyết xong.

4. Về nợ chung:

- Anh Nguyễn Hữu N có trách nhiệm trả cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện P số tiền là: 45.000.000đ và lãi suất cho đến thời hạn thanh toán nợ theo hợp đồng. Trả cho chị Nguyễn Thị H 61.830.000đồng

- Chị Nguyễn Thị S có trách nhiệm trả cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện P số tiền là: 45.000.000đ và lãi suất cho đến thời hạn thanh toán nợ theo hợp đồng; Trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền cả gốc và lãi là 15.099.500đ. Trong đó 13.000.000đ tiền gốc, 2.099.500đ tiền lãi.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 27/01/2022 anh Nguyễn Hữu N có đơn kháng cáo với nội dung: Thửa đất 1389a và các thửa 215; 636; 502; 1103 tờ bản đồ 13 là cấp cho hộ gia đình mang tên hộ Nguyễn Hữu N gồm có vợ chồng và các con. Thửa 1391 là tài sản riêng của anh N, không phải tài sản chung của vợ chồng. Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ ý kiến của của cơ quan chuyên môn có liên quan và hồ sơ cấp đất theo quy định pháp luật, nợ chung của hộ gia đình hay nợ riêng của vợ chồng, việc bà S bị ốm đau phải đi điều trị nội trú.. Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết vụ án khách quan, toàn diện trong đó có khoản nợ và quyền lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi liên quan trong vụ án và vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng khác. Đề nghị cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án số 06 ngày 24/01/2022 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

Ngày 27/01/2022 anh Nguyễn Văn Ng kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Ngày 07/02/2022 chị Nguyễn Thanh Th kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Ngày 18/02/2022 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên kháng nghị số 02/QĐ-VKS-DS với nội dung Quyết định của bản án không đúng quy định pháp luật cụ thể:

Khoản nợ chung của vợ chồng đối với bà Nguyễn Thị N là 13.000.000đồng, Tòa án cấp sơ thẩm buộc chị S phải trả cho bà N là không đúng quy định của pháp luật, vi phạm khoản 1 Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình. Ngoài ra một số nội dung yêu cầu của đương sự không được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét cụ thể: Chị S yêu cầu chị Th (con gái) trả số tiền 40.000.000đồng, không được cấp sơ thẩm nhận định, giải quyết. Đối với các khoản nợ chị Th, ông Nh, bà H anh N đã nộp các giấy biên nhận nợ tiền, chị S xác định khoản nợ riêng, Hội đồng xét xử không giải quyết khoản nợ này trong vụ án. Đối với khoản nợ ông Phạm Văn L là 27.000.000đồng mua bàn ghế phục vụ đám hiếu, cấp sơ thẩm không xem xét ý kiến của ông L. Vi phạm trong việc tính án phí. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên sửa bản án số 06/2022/HNGĐ-ST ngày 20/01/2022 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Viện kiểm sát rút một phần kháng nghị tại mục 1, rút kháng nghị các nội dung: "Ngoài ra, một số nội dung yêu cầu của đương sự không được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét, giải quyết trong cùng vụ án là chưa toàn diện, đầy đủ, đúng quy định của pháp luật, cụ thể: Quá trình giải quyết vụ án, chị S yêu cầu chị Th (con gái) trả số tiền 40.000.000 đồng. Không được Tòa án sơ thẩm nhận định, giải quyết. Đối với các khoản nợ của chị Th, ông Nh, bà H. Anh N đã nộp cho Tòa án các giấy biên nhận nợ tiền, vàng có xác nhận của anh N. Tuy nhiên chị S xác định đây là khoản nợ riêng của anh N. Nên Hội đồng xét xử không giải quyết về khoản nợ này trong vụ án, khi nào chị Th, ông Nh, bà H có chứng cứ về việc cho anh N, chị S vay tiền, vàng thì Tòa án sẽ giải quyết yêu cầu của họ bằng một vụ kiện dân sự khác. Đối với khoản nợ của ông Phạm Văn L là 27.000.000 đồng tiền mua bàn ghế phục vụ đám hiếu, hỷ. Mặc dù ông L có đơn xác nhận nếu ông N không có tiền thì trả lại bàn ghế. Nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét ý kiến của anh N, chị S về nội dung này để ra quyết định cho phù hợp."

Kháng nghị một phần Bản án số 06/2022/HNGĐ-ST ngày 20/01/2022 của TAND huyện P, tỉnh Thái Nguyên theo thủ tục phúc thẩm. Bổ sung phần xét thấy của kháng nghị các nội dung vi phạm trong việc thu thập tài liệu chứng cứ của Tòa án cấp sơ thẩm cụ thể:

- Tài sản chung của vợ chồng anh N, chị S bao gồm có 05 thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất năm 2002 là các thửa 1389a tờ bản đồ số 9, thửa 215, 363, 502, 1103 tờ bản đồ số 13 và thửa 1391 tờ bản đồ số 9 mua của ông Việt chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất, không có thửa đất số 1389. Bản án sơ thẩm lại nhận định và quyết định chia cho anh N, chị S mỗi người được hưởng một phần diện tích của thửa số 1389. Nội dung tuyên xử này là không phù hợp, đúng với các tài liệu thu thập được có trong hồ sơ vụ án.

- Bản án sơ thẩm nhận định và quyết định cho anh N được quản lý, sử dụng 9,6 m^2 đất thuộc thửa đất số 1390, tuy nhiên thửa đất 1390 lại không phải tài sản chung của vợ chồng anh N, chị S, chưa có tài liệu xác định thửa 1390 là thuộc quyền sử dụng của ai, có diện tích bao nhiêu, thuộc loại đất gì, Tòa án sơ thẩm giao cho anh N được quyền quản lý sử dụng diện tích đất này là không có căn cứ.

- Đối với diện tích đất giao cho chị S được quyền quản lý sử dụng có diện tích 39,1 m^2 đất đường, không nằm trong khối tài sản chung của vợ chồng chị S và vợ chồng chị S cũng không được cơ quan có thẩm quyền cấp quyền sử dụng đối với diện tích đất này, việc quyết định như trên của tòa án sơ thẩm là trái pháp luật.

-Tại biên bản thẩm định ngày 01/9/2021 của TAND huyện P xác định tài sản chung của vợ chồng anh N, chị S chỉ có 05 thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận QSD năm 2002 bao gồm các thửa 1389a diện tích 300 m^2 đất thổ cư và các thửa 215 diện tích 419 m^2, thửa 363 diện tích 481 m^2, thửa 502 diện tích 885 m^2, thửa 1103 diện tích 765 m^2 đều là đất trồng lúa, nội dung này phù hợp với giấy chứng nhận QSD đất do UBND huyện P cấp cho hộ anh Nguyễn Hữu N năm 2002. Ngoài ra, vợ chồng anh N còn thửa đất số 1391 diện tích 280 m^2 mua của anh V chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất.

Tuy nhiên, thửa đất 1389a diện tích 300 m^2 đất thổ cư chưa được thể hiện trên bản đồ địa chính.

Theo kết quả trích đo hiện trạng sử dụng đất của Công ty TNHH Hà Nguyên Châu không đo xác định diện tích của thửa đất 1389a, mà lại trích đo thửa 1389 và thửa 1391. Như vậy, việc trích đo hiện trạng sử dụng đối với thửa 1389 không phải thửa đất là tài sản chung của vợ chồng anh N đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất.

Tòa án sơ thẩm căn cứ vào kết quả đo hiện trạng của Công ty Hà Nguyên Châu đã quyết định giao cho anh N được quản lý sử dụng diện tích 138,7 m^2 thuộc thửa số 1389 và giao cho chị S được quản lý, sử dụng diện tích 246,5 m^2 thuộc thửa đất 1389, tổng diện tích đất anh N, chị S được quản lý sử dụng thuộc thửa 1389 là 385,2 m^2, phần diện tích này cũng không phù hợp với thửa 1389a vì vợ chồng anh N chỉ được cấp QSD đối với thửa 1389a diện tích 300 m^2 đất thổ cư.

Tại phiên tòa anh N, anh Ng, chị Th trình bày nội dung kháng cáo và các căn cứ kháng cáo: Không nhất trí chia đất cho chị S và cho rằng, toàn bộ đất ở là của bố mẹ đẻ anh N cho để sử dụng, không phải để chia. Anh N nhất trí trả cho chị S giá trị tài sản chung là 300.000.000đồng và nhất trí trả toàn bộ khoản vay Ngân hàng theo bản án sơ thẩm. Nếu chị S không nhất trí nhận giá trị thì anh N đề nghị Tòa không chia phần đất có nhà xây mà để lại làm chỗ ở cho vợ chồng con trai, phần đất còn lại có chiều rộng là 12m thì chia đôi, anh N nhận 6m chiều rộng kéo dài hết đất tại vị trí sát đường vào ngõ, chị S sử dụng 6m rộng, sâu hết đất giáp nhà xây.

Chị S đề nghị chia tài sản chung và xin nhận đất để ở, không nhất trí nhận giá trị đất như đề nghị kháng cáo của anh N, đề nghị xét xử theo quy định.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh N trình bày quan điểm bảo vệ: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét rõ nguồn gốc thửa đất 363 và thửa 1103 vì tại phiên tòa chị S và anh N có lời khai trái ngược nhau. Đề nghị Hội đồng xét xử cân nhắc khi chia tài sản là nhà đất cho chị S vì vị trí chia đất cho chị S theo bản án sơ thẩm là phần nhà máy sát gạo, bố con anh N đang hoạt động sản xuất và là nguồn thu nhập cho cả gia đình. Đề nghị Hội đồng xét xử trích chia cho chị S giá trị tài sản với số tiền như anh N đề nghị tại tòa.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát phát biểu sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên và chấp nhận một phần kháng cáo của anh N. Sửa một phần bản án số 06/2022/HNGĐ – ST ngày 20 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Thái Nguyên về phần chia tài sản chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1.] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của anh N, anh Ng và chị Th làm trong hạn luật định, đã nộp dự phí kháng cáo và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên làm trong hạn luật định nên được xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2.] Về nội dung:

[2.1] Xét các nội dung kháng cáo của anh N. Hội đồng xét xử thấy.

Trong thời kỳ hôn nhân giữa anh Nguyễn Hữu N và chị Nguyễn Thị S. Anh N và chị S đã tạo lập được khối tài sản chung gồm: Về nhà: 01 nhà xây 02 tầng xây năm 2009 được lợp mái tôn chống nóng tầng 2; Nhà bếp xây năm 2019 lợp mái tôn; 02 nhà ngang xây dựng năm 1989; 01 dãy chuồng lợn có chiều dài 15 mét; chiều rộng 4 mét lợp Proximang.

Về đất: Thửa đất số 1389a, tờ bản đồ số 9, diện tích 300m^2, loại đất T. Theo bản đồ địa chính là thửa 1389 (thửa 1389a chưa được điều chỉnh trên bản đồ địa chính); Thửa đất số 215, tờ bản đồ số 13, diện tích 419m^2, loại đất 1L. Thửa đất số 363, tờ bản đồ số 13, diện tích 481m^2, loại đất 1L. Thửa đất số 502, tờ bản đồ số 13, diện tích 885m^2, loại đất 2L. Thửa đất số 1103, tờ bản đồ số 13, diện tích 765m^2, loại đất 2L. Tất cả 05 thửa đất trên đã được UBND huyện P cấp GCNQSD đất số vào sổ 01636 cấp ngày 19/7/2002. Ngoài ra anh chị còn có 01 thửa đất số 1391, tờ bản đồ số 9, diện tích 280m^2 mua của ông Nguyễn Văn V; trú tại: Xóm H, xã K huyện P khoảng năm 1983 – 1984 hiện chưa được cấp GCNQSD đất, nhưng gia đình anh N, chị S đã sử dụng thửa đất này từ rất lâu và đã xây dựng chuồng lợn trên thửa đất này.

Theo biên bản định giá tài sản thì thửa đất 1389a (theo bản đồ địa chính là thửa 1389), 300m^2 đất ở nông thôn có giá 500.000đ/1m^2; 85,2m^2 loại đất vườn chung thửa đất ở có giá là 65.000đ/1m^2; các thửa đất 1391, 215, 363, 502, 1103 đều có giá 75.000đ/m^2. Tổng giá trị đất là 367.788.000đồng. Tài sản trên đất trị giá là 96.007.044đồng.

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm anh N và chị S đều xác định: Theo giấy chứng nhận QSD đất thì thửa đất số 1389a, tờ bản đồ số 9 có diện tích 300m^2, loại đất T nhưng theo hiện trạng sử dụng thửa đất 1389a có diện tích là 385,2m^2. Thửa đất này có nguồn gốc là của bố mẹ đẻ anh N cho vợ chồng từ năm 1993-1994. Năm 2009 anh N và chị S xây dựng nhà 2 tầng và công trình vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi. Năm 2002 được cấp giấy chứng nhận QSD đất mang tên hộ ông (bà) Nguyễn Hữu N. Đối với các thửa đất ruộng thì có thửa do bố mẹ đẻ anh N cho, có thửa do bố mẹ đẻ chị S cho để vợ chồng canh tác và được cấp giấy chứng nhận QSD đất mang tên hộ ông (bà) Nguyễn Hữu N.

Như vậy, theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình, có căn cứ xác định 05 thửa đất nêu trên cùng toàn bộ tài sản trên đất là tài sản chung của vợ chồng anh N và chị S. Tuy nhiên về nguồn gốc hình thành tài sản chung đối với thửa đất 1389a là do bố mẹ đẻ của anh N cho, nên về nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn cần xem xét công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển vào khối tài sản chung.

Tòa án cấp sơ thẩm đã phân chia tài sản chung của vợ chồng về thửa đất 1389a (bản đồ địa chính là thửa 1389) và chia cho chị S 246,5m^2 đất, chia cho

anh N 138,7m^2 đất là chưa xem xét đến nguồn gốc hình thành khối tài sản chung và chưa đảm bảo quyền lợi của các đương sự. Do vậy cấp phúc thẩm xác định công sức đóng góp của anh N nhiều hơn từ đó chia QSD đất cho các bên sử dụng đảm bảo đúng quy định tại Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2] Xét nội dung kháng cáo việc thu thập chứng cứ và chứng minh anh N cho rằng chưa đầy đủ và không theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về quyền sử dụng đất thửa đất 1389a tờ bản đồ số 9 và các thửa 215,363,502,1103 và thửa 1391 là tài sản riêng của anh N. Hội đồng xét xử thấy rằng: Tài liệu có trong hồ sơ thể hiện, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành thu thập hồ sơ cấp giấy chứng nhận QSD đất của hộ ông Nguyễn Hữu N tại Văn phòng đăng ký đất đai huyện P trong đó có đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất thể hiện Họ tên chủ hộ gia đình, cá nhân là ông Nguyễn Hữu N, họ tên vợ của của chủ hộ gia đình, cá nhân là Nguyễn Thị S, các thửa đất xin đăng ký được kê khai gồm 05 thửa đất đúng như thông tin trong giấy chứng nhận QSD đất cấp cho hộ anh N. Quá trình giải quyết vụ án cấp sơ thẩm đã xem xét thẩm định và định giá tài sản, làm rõ yêu cầu của các đương sự về tài sản chung, nợ chung. Như vậy, cấp sơ thẩm đã thu thập đầy đủ các chứng cứ chứng minh về nguồn gốc hình thành tài sản, từ đó xác định 05 thửa đất UBND huyện P đã cấp giấy chứng nhận QSD đất cho hộ ông Nguyễn Hữu N là tài sản chung của vợ chồng của anh N và chị S là có căn cứ.

[2.3] Xét kháng cáo của anh N về nội dung anh N cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết khách quan đầy đủ toàn diện trong đó có khoản nợ và quyền lợi ích hợp pháp của một số người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Hội đồng xét xử thấy, tài liệu có trong hồ sơ thể hiện Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét toàn diện yêu cầu của những người có quyền lợi liên quan trong vụ án. Do vậy không có cơ sở xem xét kháng cáo của anh N về nội dung trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh N đề nghị được sử dụng toàn bộ diện tích đất tại thửa 1389a và 1391 và nhất trí chia tài sản chung cho chị S giá trị tài sản là 300.000.000đồng. Chị S không nhất trí và đề nghị được nhận đất để ở. Hội đồng xét xử thấy: Thửa đất số 1389a (theo bản đồ địa chính là thửa 1389) theo bản trích đo hiện trạng thì thửa đất 1389a có diện tích 385,2m^2 trong đó có 300m^2 được cấp giấy chứng nhận QSD còn 85,2m^2 loại đất vườn chung thửa đất ở chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất. Tuy nhiên, toàn bộ diện tích đất tăng thêm so với giấy chứng nhận QSD đất đều trong khuôn viên của gia đình anh N và chị S sử dụng, không có tranh chấp và thực tế anh N và chị S đã xây nhà ở và các công trình khác trên toàn bộ diện tích đất này nên được xác định là tài sản chung để giao cho các bên sử dụng. Thực tế vị trí thửa đất 1389a có chiều rộng tiếp giáp với đường xóm là 18,2 m do vậy đủ điều kiện để chia cho chị S sử dụng một phần diện tích đất ở.

Như phân tích tại mục [2.1], Hội đồng xét xử xác định công sức của anh N vào việc tạo lập, duy trì và phát triển vào khối tài sản chung là nhiều hơn, do vậy chia cho anh N diện tích đất nhiều hơn chị của chị S là đúng quy định tại Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình.

Đối với 01 nhà xây cấp 4 xây năm 2009 được lợp mái tôn chống nóng tầng 2 được xây dựng trên một phần thửa đất 1389a và một phần thửa đất 1391 hiện nay

anh N cùng vợ chồng con trai là Nguyễn Văn Ng đang quản lý, sử dụng làm nơi ở. Chị S đã có nơi ở khác, do vậy cần chia phần đất có nhà cấp 4 xây 2 tầng cho anh N sử dụng và chia cho chị S sử dụng phần đất có một phần ngôi nhà ngang lợp ngói cùng toàn bộ chuồng trại chăn nuôi là phù hợp với thực tế và đảm bảo quyền lợi cho các đương sự. Tuy nhiên, theo sơ đồ hiện trạng sử dụng đất, đối chiếu với bản đồ địa chính thì quá trình quản lý sử dụng đất, anh N và chị S đã sử dụng lấn sang phần hành lang đường và lấn sang thửa 1390 của gia đình anh Nh là anh trai của anh N (hộ liền kề), Tòa án cấp sơ thẩm giao cho anh N và chị S sử dụng phần đất không phải là tài sản của vợ chồng là không đúng quy định pháp luật.

Về các thửa đất lúa, bản án sơ thẩm đã chia cho chị S và anh N là có căn cứ.

Về tài sản nhà, đồ dùng sinh hoạt và các vật nuôi đã được cấp sơ thẩm định giá, chị S không đề nghị chia, đồng ý để anh N sử dụng, chị S xin nhận tài sản chung là chiếc xe máy Airbled trị giá 18.080.000đồng, anh N nhất trí. Cấp sơ thẩm không giải quyết.

Về các khoản nợ chung: Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá, toàn diện, khách quan, xem xét đầy đủ yêu cầu của các đương sự từ đó xác định khoản nợ chung của anh N và chị S gồm: Nợ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện P là 90.000.000đ gốc và lãi phát sinh; nợ bà Nguyễn Thị N; trú tại: Xóm C, xã K, huyện P 13.000.000đ là có căn cứ. Đối với khoản nợ tiền cám chăn nuôi của chị H, cấp sơ thẩm nhận định là nợ riêng của anh N và buộc anh N phải trả chị H là có căn cứ.

[2.4] Xét kháng cáo của anh Nguyễn Văn Ng và chị Nguyễn Thanh Th, Hội đồng xét xử thấy, Anh Ng và chị Th là con đẻ của anh Nguyễn Hữu N và chị Nguyễn Thị S và là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án về phần tài sản, khoản nợ.

Theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự thì anh Ng và chị Th có quyền kháng cáo nội dung liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Tại phiên tòa sơ thẩm chị S không yêu cầu xem xét chia tài sản do anh Ng và chị Th mua sắm cho gia đình anh N và chị S. Anh Ng và chị Th đã nhất trí. Tại phiên tòa phúc thẩm anh Ng đề nghị Hội đồng xét xử không chia đất cho chị S và đề nghị giao toàn bộ thửa đất 1389a cho bố anh sử dụng. Về việc chia tài sản chung của anh N và chị S Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định của pháp luật giải quyết.

[5.] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của anh Nguyễn Hữu N, không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Văn Ng và chị Nguyễn Thanh Th.

Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Sửa bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 06/2022/HNGĐ-ST ngày 20/01/2022 của TAND huyện P, tỉnh Thái Nguyên về chia tài sản chung.

Chia cho anh N được quyền quản lý và sử dụng 214,1m^2 đất, trong đó có 200m^2 đất T và 14,1m^2 đất vườn chung thửa đất ở chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất cùng toàn bộ tài sản và nhà cấp 4, 2 tầng diện tích 72,2m^2 ký hiệu nhà C4 2T và 42,8m^2 nhà ký hiệu nhà B trên thửa đất số 1389a (theo bản đồ địa chính là thửa 1389) và thửa đất 1391 có diện tích 280m^2 (chưa được cấp giấy chứng nhận

QSD đất) thuộc tờ bản đồ số 9 xã K, huyện P, tỉnh Thái Nguyên và các thửa đất số 215 có diện tích thửa 419 m^2 đất 1 lúa, thửa đất số 502 có diện tích 885 m^2 đất 2 lúa tờ bản đồ số 13. Theo biên biên bản định giá tài sản, tổng trị giá tài sản anh N được chia đất là 219.716.500đồng và Nhà xây cấp 4 hai tầng trị giá 57.740.687 đồng. Tổng giá trị tài sản anh N được hưởng là 277.457.187đồng

Chia cho chị S được quyền quản lý và sử dụng 171,1m^2 đất, trong đó có 100m^2 đất T và 71,1m^2 đất vườn chung thửa đất ở chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất cùng toàn bộ tài sản trên đất là nhà xây cũ, chuồng trại chăn nuôi đã hết khấu hao trên một phần thửa đất số 1389a (theo bản đồ địa chính là thửa 1389), có sơ đồ kèm theo và thửa đất số 1103 có diện tích 765 m^2 đất 2 lúa; thửa đất số 363 có diện tích 481m^2 đất 1 lúa thuộc tờ bản đồ số 13. Tổng trị giá tài sản chị S được chia là 148.071.500đồng và toàn bộ tài sản trên đất được chia là các công trình nhà cũ, chuồng trại chăn nuôi đã hết khấu hao.

6.] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do anh N được chấp nhận một phần kháng cáo nên anh N không phải chịu án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm.

Anh Ng và chị Th phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do cấp phúc thẩm sửa lại phần chia tài sản cho anh N và chị S, do vậy án phí dân sự sơ thẩm được tính lại. Anh N, chị S phải chịu án phí sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản được hưởng theo nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[7.] Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên và đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh N tại phiên tòa là có căn cứ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309; Điều 147; Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận kháng nghị số 02/QĐ-VKS-DS ngày 18/02/2022 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

Chấp nhận một phần kháng cáo của anh Nguyễn Hữu N. Không chấp nhận kháng có của anh Nguyễn Văn Ng và chị Nguyễn Thanh Th.

Sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 06/2022/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

Căn cứ các Điều 28; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 200; Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Điều 33; Điều 51; Điều 56; Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình. Điều 357; Điều 468 Bộ luật Dân sự. Nghị quyết 326/2016/ UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

[1.] Về quan hệ vợ chồng: Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của chị Nguyễn Thị S, cho chị S được ly hôn anh Nguyễn Hữu N.

[2.] Về con chung: Đã trưởng thành

[3.] Về tài sản chung:

3.1. Chia cho anh Nguyễn Hữu N được quyền quản lý và sử dụng tổng giá trị tài sản là 277.457.187 đồng cụ thể:

- 01 nhà cấp 4 hai tầng (tầng hai lợp mía tôn) và công trình phụ diện tích 72,2m^2 có ký hiệu C42T và và 42,8m^2 nhà ngang lợp ngói ký hiệu nhà B cùng toàn bộ tài sản trên phần diện tích đất được chia là 214,1m^2 tại thửa số 1389a (theo bản đồ địa chính là thửa 1389) tờ bản đồ số 9. Trong đó có 200m^2 đất T đã được UBND huyện P, tỉnh Thái Nguyên cấp giấy chứng nhận QSD đất ngày 19/7/2002 mang tên hộ ông (bà) Nguyễn Hữu N và 14,1m^2 loại đất vườn chung thửa đất ở chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất, theo sơ đồ trích đo hiện trạng sử dụng đất: 1,2,3,4,5,6,7,8,9,1 (có sơ đồ kèm theo).

- Thửa đất số 215, diện tích 419 m^2 đất 1L và thửa đất số 502 có diện tích là 885 m^2 đất 2L tờ bản đồ số 13 đã được UBND huyện P, tỉnh Thái Nguyên cấp giấy chứng nhận QSD đất ngày 19/7/2002 mang tên hộ ông (bà) Nguyễn Hữu N.

- Thửa đất số 1391 diện tích 280m^2 đất LUK tờ bản đồ địa chính số 9 (chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất.

3.2. Chia cho chị Nguyễn Thị S được quyền quản lý và sử dụng tổng giá trị tài sản là 148.071.500đồng cụ thể:

Chị S được quyền quản lý và sử dụng 171,1m^2 đất tại thửa số 1389a (theo bản đồ địa chính là thửa 1389) tờ bản đồ số 9. Trong đó có 100m^2 đất T đã được UBND huyện P, tỉnh Thái Nguyên cấp giấy chứng nhận QSD đất ngày 19/7/2022 mang tên hộ ông (bà) Nguyễn Hữu N và 71,1m^2 loại đất vườn chung thửa đất ở chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất và toàn bộ tài sản trên đất là 9,7m^2 nhà B, 01 nhà ngang có diện tích 42,8m^2 đã hết khấu hao sử dụng, 115,0m^2 chuồng trại chăn nuôi theo sơ đồ trích đo hiện trạng sử dụng đất: 6,7,10,11,12,13,14,15,16,6; (có sơ đồ kèm theo).

Thửa đất số 1103 có diện tích 765 m^2 đất 2 lúa; Thửa đất số 363 có diện tích 481m^2 đất 1 lúa, tờ bản đồ số 13 đã được UBND huyện P, tỉnh Thái Nguyên cấp giấy chứng nhận QSD đất ngày 19/7/2002 mang tên hộ ông (bà) Nguyễn Hữu N.

Tài sản là đồ dùng sinh hoạt và vật nuôi: Đã giải quyết xong.

Anh N và chị S có trách nhiệm đến cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục cấp đất theo quy định.

[4.] Về nợ chung:

- Anh Nguyễn Hữu N có trách nhiệm trả cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện P số tiền là: 45.000.000đ và lãi suất cho đến thời hạn thanh toán nợ theo hợp đồng. Trả cho chị Nguyễn Thị H 61.830.000đồng.

- Chị Nguyễn Thị S có trách nhiệm trả cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện P số tiền là: 45.000.000đ và lãi suất cho đến thời hạn thanh toán nợ theo hợp đồng; Trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền cả gốc và lãi là 15.099.500đ. Trong đó 13.000.000đ tiền gốc, 2.099.500đ tiền lãi.

[5.]. Về chi phí tố tụng: Buộc anh Nguyễn Hữu N phải trả cho chị Nguyễn Thị S số tiền 6.000.000đ tiền chi phí thẩm định, định giá, đo đất.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu người phải thi hành án không tự nguyện thi hành khoản tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

[6.] Về án phí: Chị Nguyễn Thị S phải chịu 300.000đ tiền án phí ly hôn sơ thẩm, được chuyển từ số tiền tiền tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0000149 ngày 30/12/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P và 7.403.575 đồng án phí dân sự sơ thẩm vào ngân sách nhà nước.

Anh Nguyễn Hữu N phải chịu 13.872.859 đồng án phí dân sự sơ thẩm vào ngân sách nhà nước.

Án phí phúc thẩm: Anh N không phải chịu án phí phúc thẩm, được trả lại 300.000đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền số 0002719 ngày 09/02/2022. Tại Chi cục thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Thái Nguyên

Chị Nguyễn Thị Th phải chịu 300.000đồng án phí phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm số 0002721 ngày 09/02/2022. Tại Chi cục thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Thái Nguyên

Anh Nguyễn Văn Ng phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm số 0002720 ngày 09/02/2022. Tại Chi cục thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Thái Nguyên

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7,9 Luật thi hành án Dân sự. Thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND huyện P;
- THADS huyện P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Hồng Phương